

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 (đợt 1)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 và giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1092/QĐ-BTC ngày 10/6/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Căn cứ Quyết định số 2415/QĐ-BYT ngày 05/9/2022 của Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn thực hiện Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng

bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ đối ứng của ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Thực hiện Kết luận số 528-KL/TU ngày 02/11/2022 của Thường trực Tỉnh ủy phiên họp thứ 61/2022;

Căn cứ Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022, tỉnh Bình Phước;

Thực hiện Công văn số 467-CV/BCSD ngày 04/11/2022 của Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Kết luận số 528-KL/TU ngày 02/11/2022 của Thường trực Tỉnh ủy;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2687/STC-HCSN ngày 23/9/2022,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 (đợt 1) cho các địa phương, đơn vị với số tiền là 41.260 triệu đồng (Bốn mươi một tỷ, hai trăm sáu mươi triệu đồng), cụ thể như sau:

1.1 Các sở, ngành:	21.053 triệu đồng
- Ban Dân tộc:	5.136 triệu đồng
- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội:	2.381 triệu đồng
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:	9.720 triệu đồng
- Sở Y tế:	1.068 triệu đồng
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:	1.513 triệu đồng
- Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh:	1.235 triệu đồng
1.2 Các địa phương:	20.207 triệu đồng
- Huyện Bù Đăng:	2.932 triệu đồng
- Huyện Bù Gia Mập:	3.366 triệu đồng
- Huyện Đồng Phú:	1.160 triệu đồng
- Huyện Phú Riềng:	1.112 triệu đồng
- Huyện Lộc Ninh:	11.458 triệu đồng
- Huyện Bù Đốp:	153 triệu đồng

- Thị xã Chơn Thành: 26 triệu đồng

(Chi tiết theo các biểu kèm theo).

2. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 25/7/2022: 36.668 triệu đồng.

- Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh tại Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 25/7/2022: 4.592 triệu đồng.

**Điều 2.** Triển khai thực hiện:

- Ban Dân tộc chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung, số liệu báo cáo, đề xuất. Tiếp tục phối hợp với các địa phương, đơn vị tham mưu bố trí vốn đối ứng vốn ngân sách địa phương đúng theo quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1092/QĐ-BTC ngày 10/6/2022 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Ban Dân tộc tiếp tục hướng dẫn các huyện rà soát đối tượng thụ hưởng đối với Dự án 1 theo đúng quy định, tổng hợp nhu cầu thực hiện. Phối hợp với Sở Tài chính và các địa phương liên quan phân bổ số vốn còn lại 2.985 triệu đồng từ nguồn vốn ngân sách trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương thực hiện Dự án 1.

- Các sở ngành khẩn trương triển khai các chương trình, dự án theo nhiệm vụ được giao, theo đúng hướng dẫn của bộ, ngành chủ quản; quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả, tránh lãng phí nguồn lực. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến của bộ, ngành trung ương.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thực hiện đối ứng nguồn vốn của ngân sách huyện theo đúng quy định; khẩn trương triển khai thực hiện các chương trình, dự án; quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả, tránh lãng phí nguồn lực.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- TT. HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các Phòng, Trung tâm;
- Lưu: VT. 138/Bình

**CHỦ TỊCH**  


Trần Tuệ Hiền



**BẢNG PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT ĐỢT 1 (Dự án 1)**

(Kèm theo Quyết định số **2073** /QĐ-UBND ngày **08** / 11 /2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Vốn giao về địa phương, đơn vị thực hiện hỗ trợ chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt phân tán					Tổng nguồn vốn thực hiện
		Vốn Trung ương			Vốn tỉnh đối ứng (10%)	Vốn huyện đối ứng (5%)	
		Tổng	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ nước phân tán			
	<b>Phân bổ vốn đợt 1 cho các huyện hỗ trợ chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt phân tán</b>	<b>3.108</b>	<b>2.970</b>	<b>138</b>	<b>311</b>	<b>156</b>	<b>3.575</b>
1	Huyện Bù Đăng	1.500	1.500	0	150	75	1.725
2	Huyện Bù Gia Mập	130	130	0	13	7	150
3	Huyện Đồng Phú	530	500	30	53	27	610
4	Huyện Phú Riềng	43	40	3	4	2	49
5	Huyện Lộc Ninh	905	800	105	91	45	1.041

**BẢNG PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG,  
PHÁT HUY TIỀM NĂNG THỂ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ (Dự án 3)**

(Kèm theo Quyết định số 2073 /QĐ-UBND ngày 08 /11/2022 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng vốn giao thực hiện Dự án 3				Vốn giao về địa phương, đơn vị thực hiện Tiêu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (Phân bổ 100% vốn cho các sở, ngành)				Vốn giao về địa phương, đơn vị thực hiện Tiêu Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng DTTS và MN (Phân bổ 20% vốn các sở ngành, 80% vốn các huyện, thị)			
		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn thực hiện	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn thực hiện
	<b>Tổng nguồn vốn</b>	10.915	1.539	98	12.552	8.452	1.268		9.720	2.463	271	98	2.832
<b>I</b>	<b>Các đơn vị khối tỉnh</b>	8.944	1.342	0	10.286	8.452	1.268		9.720	492	74		566
1	<b>Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn:</b> Thực hiện hỗ trợ giao khoán bảo vệ rừng và hỗ trợ cộng đồng dân cư	8.452	1.268		9.720	8.452	1.268		9.720		0		
2	<b>Ban Dân tộc:</b> Thực hiện Tiêu dự án 2: + Nội dung số 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; + Nội dung số 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng ĐB DTTS và MN	492	74		566					492	74		566

**BẢNG PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG,  
PHÁT HUY TIỀM NĂNG THỂ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ (Dự án 3)**

*(Kèm theo Quyết định số 2073 /QĐ-UBND ngày 08 /11/2022 của UBND tỉnh)*

*DVT: Triệu đồng*

Số TT	Tên đơn vị	Tổng vốn giao thực hiện Dự án 3				Vốn giao về địa phương, đơn vị thực hiện Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (Phân bổ 100% vốn cho các sở, ngành)				Vốn giao về địa phương, đơn vị thực hiện Tiểu Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng DTTS và MN (Phân bổ 20% vốn các sở ngành, 80% vốn các huyện, thị)			
		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn thực hiện	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn thực hiện
<b>II</b>	<b>Các huyện</b>	<b>1.971</b>	<b>197</b>	<b>98</b>	<b>2.266</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.971</b>	<b>197</b>	<b>98</b>	<b>2.266</b>
1	Huyện Bù Đăng	240	24	12	276					240	24	12	276
2	Huyện Bù Gia Mập	924	92	46	1.062					924	92	46	1.062
3	Huyện Lộc Ninh	807	81	40	928					807	81	40	928

*Ghi chú: Đối với Tiểu dự án do tỉnh thực hiện, ngân sách tỉnh đối ứng 15%; đối với Tiểu dự án do huyện thị thực hiện ngân sách tỉnh đối ứng 10%, Ngân sách huyện đối ứng 5% trên tổng vốn ngân sách Trung ương cấp.*

**BẢNG PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT  
YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN (Dự án  
4)**

(Kèm theo Quyết định số 2073 /QĐ-UBND ngày 08 / 11 /2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng (10%)	Ngân sách huyện đối ứng (5%)	Tổng nguồn vốn thực hiện
		1	2	3	4=1+2+3
	<b>Phân bổ 100% vốn cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện Dự án 4: Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các công trình CSHT thiết yếu tại các xã, thôn ĐBKK</b>	<b>1.124</b>	<b>113</b>	<b>57</b>	<b>1.294</b>
1	Huyện Bù Đốp (6 thôn ĐBKK)	139	14	7	160
2	Huyện Bù Đăng (6 thôn ĐBKK)	139	14	7	160
3	Huyện Bù Gia Mập (03 xã, 04 thôn ĐBKK)	435	44	22	501
4	Huyện Lộc Ninh (02 xã, 08 thôn ĐBKK)	411	41	21	473



**BẢNG PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI (Dự án 5)**

(Kèm theo Quyết định số **2073** /QĐ-UBND ngày **08** / 11 /2022 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng vốn giao thực hiện Dự án 5				Vốn giao về địa phương, đơn vị thực hiện Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐB DTTS				Vốn giao về địa phương, đơn vị thực hiện Tiểu Dự án 2 thực hiện Bồi dưỡng kiến thức dân tộc				Vốn giao về địa phương, đơn vị thực hiện Tiểu Dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm người lao động vùng DTTS và MN (phân bổ 20% vốn cho sở ngành, 80% vốn cho cấp huyện)				Vốn giao về địa phương, đơn vị thực hiện Tiểu Dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (phân bổ 50% vốn cho sở ngành, 50% vốn cho cấp huyện)			
		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn thực hiện	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn thực hiện	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn thực hiện	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn thực hiện
	<b>Tổng nguồn vốn</b>	13.855	1.621	459	15.935	646	65	32	743	2.349	352	0	2.701	10.353	1.140	414	11.907	507	64	13	584
<b>I</b>	<b>Các đơn vị khối tỉnh</b>	4.672	701	0	5.373	0	0		0	2.349	352		2.701	2.070	311		2.381	253	38		291
1	Ban Dân tộc	2.602	390		2.992					2.349	352		2.701					253	38		291
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.070	311	0	2.381									2.070	311		2.381				
<b>II</b>	<b>Các huyện</b>	9.183	920	459	10.562	646	65	32	743					8.283	829	414	9.526	254	26	13	293
1	Huyện Bù Đăng	385	39	19	443	385	39	19	443												0
2	Huyện Đồng Phú	406	41	20	467		0	0	0					406	41	20	467				0
3	Huyện Phú Riềng	697	70	35	802	3	0	0	3					579	58	29	666	115	12	6	133
4	Huyện Lộc Ninh	7.695	770	385	8.850	258	26	13	297					7.298	730	365	8393	139	14	7	160

**BẢNG PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN DỰ ÁN BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH (Dự án 6)**

(Kèm theo Công văn số 2073 /UBND-TH ngày 08 /11/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn thực hiện
	<b>Tổng vốn thực hiện</b>	<b>1.316</b>	<b>197</b>	X	<b>1.513</b>
<b>I</b>	<b>Các sở, ngành (100% vốn)</b>	<b>1.316</b>	<b>197</b>		<b>1.513</b>
1	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	1.316	197		1.513

Ghi chú: Phân bổ 100% vốn cho Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch.

Đối với dự án do tỉnh thực hiện, ngân sách tỉnh đối ứng 15% trên tổng vốn ngân sách Trung ương cấp.

**BẢNG PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN,  
NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TÂM VÓC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ; PHÒNG CHỐNG  
SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM (Dự án 7)**

*(Kèm theo Quyết định số 2073 /QĐ-UBND ngày 08 /11 /2022 của UBND tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Đơn vị	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn
	Tổng nguồn vốn	929	139	X	1.068
I	Các sở, ngành (Phân bổ 100% vốn)	929	139		1.068
1	Sở Y tế	929	139		1.068

**BẢNG PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT  
NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM (Dự án 8)**

(Kèm theo Quyết định số **2073** /QĐ-UBND ngày **08** /11 /2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn
		(1)	(2)	(3)	(4) = (1+2+3)
	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.074</b>	<b>161</b>		<b>1.235</b>
<b>I</b>	<b>Các sở, ngành (Phân bổ 100% vốn)</b>	<b>1.074</b>	<b>161</b>		<b>1.235</b>
1	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	1.074	161		1.235

**BẢNG PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ  
CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN VÀ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ (Dự án 9)**

(Kèm theo Quyết định số **2073** /QĐ-UBND ngày **08** /11/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng vốn giao thực hiện Dự án 9				Vốn giao về địa phương, đơn vị thực hiện Tiểu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc khó khăn đặc thù (Phân bổ 100% vốn cho khối huyện)				Vốn giao về địa phương, đơn vị thực hiện Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và MN (Phân bổ 30% cho Ban Dân tộc, 70% vốn cho khối huyện)			
		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn thực hiện	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn thực hiện
	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>2.561</b>	<b>268</b>	<b>117</b>	<b>2.946</b>	<b>1.855</b>	<b>186</b>		<b>2.133</b>	<b>706</b>	<b>82</b>	<b>25</b>	<b>813</b>
<b>I</b>	<b>Các đơn vị khối tỉnh</b>	<b>212</b>	<b>32</b>	<b>0</b>	<b>244</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>212</b>	<b>32</b>		<b>244</b>
1	Ban Dân tộc	212	32		244					212	32		244
<b>II</b>	<b>Các huyện</b>	<b>2.349</b>	<b>236</b>	<b>117</b>	<b>2.702</b>	<b>1.855</b>	<b>186</b>	<b>92</b>	<b>2.133</b>	<b>494</b>	<b>50</b>	<b>25</b>	<b>569</b>
1	Huyện Bù Đăng	168	17	8	193	168	17	8	193				0
2	Huyện Bù Gia Mập	1.484	149	74	1.707	1.306	131	65	1.502	178	18	9	205
3	Huyện Đồng Phú	32	3	2	37	32	3	2	37		0	0	0
4	Huyện Phú Riềng	166	17	8	191		0	0	0	166	17	8	191
5	Huyện Lộc Ninh	499	50	25	574	349	35	17	401	150	15	8	173

*Ghi chú: Đối với Tiểu dự án do tỉnh thực hiện, ngân sách tỉnh đối ứng 15%; đối với Tiểu dự án do huyện thị thực hiện ngân sách tỉnh đối ứng 10%, Ngân sách huyện đối ứng 5% trên tổng vốn ngân sách Trung ương cấp.*



**BẢNG PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MN  
KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH (Dự án 10)**

(Kèm theo Quyết định số 2073 /QĐ-UBND ngày 08 /11/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng vốn giao thực hiện Dự án 10				Vốn giao về địa phương, đơn vị thực hiện Tiêu Dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý là tuyên truyền, vận động đồng bào, truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và CTMTQG (Phân bổ 65% vốn cho sở ngành, 35% vốn cho cấp huyện)				Vốn giao về địa phương, đơn vị thực hiện Tiêu Dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng ĐB DTTS và MN (Phân bổ 100% vốn cho sở, ngành)				Vốn giao về địa phương, đơn vị thực hiện Tiêu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn việc tổ chức thực hiện chương trình (Phân bổ 55% vốn cho sở ngành, 45% vốn cho cấp huyện)			
		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn thực hiện	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn thực hiện	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn thực hiện
	<b>Tổng nguồn vốn</b>	1.786	234	29	2.052	1.478	197	24	1.699	63	9	0	72	221	28	5	254
<b>I</b>	<b>Các đơn vị khối tỉnh</b>	1.161	173	0	1.334	976	146		1.122	63	9		72	122	18		140
1	Ban Dân tộc	1.161	173		1.334	976	146		1.122	63	9		72	122	18		140
<b>II</b>	<b>Các huyện</b>	625	61	29	718	502	51	24	577				99	10	5		114
1	Huyện Bù Đăng	233	23	12	268	183	18	9	210				50	5	3		58
2	Huyện Bù Gia Mập	86	9	4	99	86	9	4	99					0	0		0
3	Huyện Đồng Phú	86	9	4	99	86	9	4	99				0	0	0		0
4	Huyện Phú Riềng	98	10	4	112	49	5	2	56				49	5	2		56
5	Huyện Lộc Ninh	98	10	5	113	98	10	5	113				0	0	0		0
6	Thị xã Chơn Thành	24	2	1	27	24	2	1	27				0	0	0		0